

HIỆP ĐỊNH
MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
TẠI KHU VỰC BIÊN GIỚI GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ CHÍNH PHỦ HOÀNG GIA CAMPUCHIA

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (dưới đây gọi tắt là hai Bên ký kết),

Trên cơ sở Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 24 tháng 03 năm 1998,

Nhằm tăng cường quan hệ hữu nghị láng giềng, thúc đẩy hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới, góp phần nâng cao đời sống của cư dân biên giới và phát triển kinh tế của mỗi nước, trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi,

ĐÃ THỎA THUẬN NHƯ SAU :

ĐIỀU 1

Giải thích một số khái niệm :

1/ Khu vực biên giới : bao gồm các xã, phường, thị trấn có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền giữa hai nước Việt Nam và Campuchia.

2/ Thương nhân: bao gồm các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; các hộ kinh doanh cá thể tại khu vực biên giới; cư dân biên giới giữa hai nước.

3/ Cư dân biên giới bao gồm:

- Công dân Việt Nam hoặc Campuchia có hộ khẩu thường trú tại khu vực biên giới.

- Người có giấy phép của cơ quan Công an tỉnh biên giới cho cư trú ở khu vực biên giới.

- Người thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang có trụ sở làm việc thường xuyên ở khu vực biên giới.

4/ Hai bên thoả thuận: cấp Chính phủ hoặc Chính quyền địa phương của mỗi nước.

ĐIỀU 2

Mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới nêu trong Hiệp định này là hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại giữa thương nhân Việt Nam và thương nhân Campuchia được phép hoạt động theo quy định của pháp luật mỗi nước.

ĐIỀU 3

Mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới được thực hiện thông qua cửa khẩu được hai bên thoả thuận tại 09 tỉnh: KonTum, Gia Lai, Đắc Lắc, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang của Việt Nam; và 10 tỉnh thành : Ratanakiri, Mondolkiri, Kratie, Kompongcham, Svay Rieng, PreyVeng, Kandal, Takeo, Kampot và Thành phố Kép của Campuchia.

ĐIỀU 4

Mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới bao gồm những hàng hoá không thuộc danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu của mỗi nước. Danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu được ghi trong phụ lục 1 và 2 kèm theo thuộc Hiệp định này. Trong trường hợp có sự thay đổi danh mục hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hai bên sẽ thông báo cho nhau ngay khi quyết định mới có hiệu lực.

ĐIỀU 5

Hai bên ký kết khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cư dân biên giới được phép mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại cần thiết phục vụ cho sản xuất và đời sống hàng ngày.

ĐIỀU 6

1- Thanh toán, kết toán trong mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới giữa hai nước được thực hiện bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi hoặc tiền Đồng Việt Nam hoặc tiền Riel Campuchia.

2- Phương thức thanh toán do các bên mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới thoả thuận.

ĐIỀU 7

Hai Bên ký kết khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi thúc đẩy các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới phát triển lành mạnh, liên tục, bền vững và có biện pháp tăng cường phối hợp chống buôn lậu và gian lận thương mại phù hợp với pháp luật của mỗi nước.

ĐIỀU 8

1- Hai Bên ký kết đồng ý áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm tăng cường quản lý chất lượng hàng hoá mua bán, trao đổi tại khu vực biên giới để đảm bảo lợi ích của người tiêu dùng, chống hàng giả, hàng kém phẩm chất.

2- Các chủ thể hoạt động kinh doanh tại khu vực biên giới phải tuân thủ các quy định về kiểm tra chất lượng hàng hoá, kiểm dịch động vật, thực vật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật của mỗi nước về chất lượng hàng hoá mà mình kinh doanh.

ĐIỀU 9

Hai Bên ký kết đồng ý tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức hữu quan của nhau tiến hành các hoạt động xúc tiến thương mại, thúc đẩy mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới như: Hội chợ, triển lãm thương mại, thành lập trung tâm thương mại, du lịch, dịch vụ và đầu tư.

ĐIỀU 10

Để bảo đảm thực hiện Hiệp định này, hai Bên ký kết đồng ý và uỷ quyền giao cho chính quyền địa phương cấp tỉnh mỗi Bên, tham gia và

giải quyết những vấn đề tranh chấp nảy sinh trong hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới.

ĐIỀU 11

Sau khi Hiệp định được ký kết, mỗi Bên ký kết sẽ ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Hiệp định này đến các cấp có liên quan và thông báo cho nhau để phối hợp thực hiện.

ĐIỀU 12

Hai Bên ký kết nhất trí rằng, những vấn đề khác chưa được quy định trong Hiệp định này sẽ thực hiện theo các quy định có liên quan của Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 24/03/1998.

ĐIỀU 13

Các tranh chấp phát sinh trong việc giải thích Hiệp định này trong quá trình thực hiện sẽ được thương lượng, giải quyết thông qua đại diện có thẩm quyền của Bộ Thương mại hai Bên ký kết.

ĐIỀU 14

Trong thời hạn Hiệp định có hiệu lực, nếu một trong hai Bên ký kết muốn bổ sung hoặc sửa đổi các điều khoản đã ký kết, thì phải đề nghị bằng văn bản. Trong vòng ba (03) tháng, kể từ khi nhận được đề nghị, Bên ký kết kia phải trả lời chính thức bằng văn bản. Các điều khoản đã được hai Bên nhất trí sửa đổi hoặc bổ sung là bộ phận cấu thành không thể tách rời của Hiệp định và có cùng hiệu lực như Hiệp định.

ĐIỀU 15

1- Hiệp định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thời gian hiệu lực của Hiệp định là hai (02) năm. Hiệp định sẽ mặc nhiên được gia hạn thêm từng năm một nếu ba (03) tháng trước khi Hiệp định hết hạn, không Bên nào đề nghị bằng văn bản về việc chấm dứt hiệu lực của Hiệp định.

2- Trong trường hợp Hiệp định hết hiệu lực, các điều khoản của Hiệp định vẫn được áp dụng cho các thoả thuận có liên quan đã được ký

kết trước khi Hiệp định hết hiệu lực cho đến khi các thoả thuận đó được thực hiện hoàn toàn.

3- Những người ký tên dưới đây đã được Chính phủ mỗi Bên ký kết uỷ quyền để ký Hiệp định này.

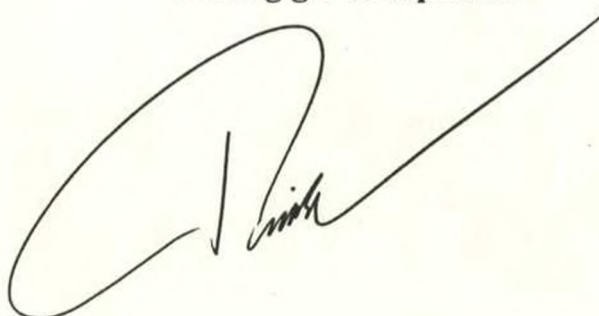
Hiệp định này làm tại Thủ đô Phnôm Pênh ngày 26 tháng 11 năm 2001, thành hai bản chính, mỗi bản đều được viết bằng tiếng Việt, tiếng Khmer và tiếng Anh cả hai bản đều có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự hiểu khác nhau trong việc giải thích Hiệp định này thì bản tiếng Anh sẽ được dùng để đối chiếu.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
Nước CHXHCN Việt Nam



MAI VĂN DÂU
Thứ trưởng Bộ Thương mại

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
Hoàng gia Campuchia



CHAM PRASIDH
Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp

PHU LUC 01

DANH MỤC HÀNG HOÁ CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM

I/ HÀNG CẤM XUẤT KHẨU

- 1- Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ, trang thiết bị kỹ thuật quân sự.
- 2- Đồ cổ.
- 3- Các loại ma túy.
- 4- Hoá chất độc.
- 5- Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ bóc từ gỗ rừng tự nhiên, các sản phẩm, bán sản phẩm làm từ gỗ rừng tự nhiên của Việt Nam.
- 6- Các loại động vật hoang dã và động vật, thực vật quý hiếm tự nhiên.
- 7- Các loại máy mã chuyên dụng và các chương trình phần mềm mật mã sử dụng trong phạm vi bảo vệ bí mật Nhà nước.

II/ HÀNG CẤM NHẬP KHẨU

- 1- Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ, trang thiết bị kỹ thuật quân sự .
- 2- Các loại ma túy.
- 3- Hoá chất độc.
- 4- Các loại văn hoá phẩm đồi trụy, phản động.
- 5- Pháo các loại, đồ chơi trẻ em có ảnh hưởng xấu đến giáo dục nhân cách, đến trật tự và an toàn xã hội.
- 6- Thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác.(trừ hành lý cá nhân theo định lượng).

7- Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng (trừ tài sản di chuyển bao gồm cả hàng hoá phục vụ nhu cầu của các cá nhân thuộc thân phận ngoại giao của các nước, các tổ chức quốc tế và hành lý cá nhân theo định lượng).

8- Phương tiện vận tải tay lái nghịch kể cả dạng tháo rời và dạng đã chuyển đổi tay lái nghịch trước khi nhập vào Việt Nam, trừ các loại phương tiện tự hành chuyên dùng có tay lái nghịch hoạt động ở phạm vi hẹp gồm : xe cần cẩu, máy đào kênh rãnh, xe quét đường, xe chở rác, xe thi công mặt đường, xe chở khách ở sân bay, xe nâng hàng trong kho, cảng.

9 - Vật tư, phương tiện đã qua sử dụng gồm:

- Máy, khung, sầm, lốp, phụ tùng, động cơ đã qua sử dụng của ô tô, máy kéo và xe hai bánh, ba bánh gắn máy;
- Động cơ đốt trong đã qua sử dụng có công suất từ 30 CV trở xuống; các loại máy đã qua sử dụng gắn động cơ đốt trong có công suất từ 30 CV trở xuống;
- Khung gầm đã qua sử dụng có gắn động cơ đã qua sử dụng;
- Xe đạp đã qua sử dụng;
- Xe hai bánh, ba bánh gắn máy đã qua sử dụng;
- Ô tô cứu thương đã qua sử dụng;
- Ô tô vận chuyển hành khách từ 16 chỗ ngồi trở xuống đã qua sử dụng;
- Ô tô vận chuyển hành khách trên 16 chỗ ngồi, loại đã qua sử dụng quá 5 năm, tính từ năm nhập khẩu;
- Ô tô vận chuyển hàng hoá có trọng tải dưới 5 tấn loại đã qua sử dụng quá 5 năm tính từ năm nhập khẩu.

10- Sản phẩm vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amphibole.

11- Các loại máy mã chuyên dụng và các chương trình phần mềm mật mã sử dụng trong phạm vi bảo vệ bí mật Nhà nước.